

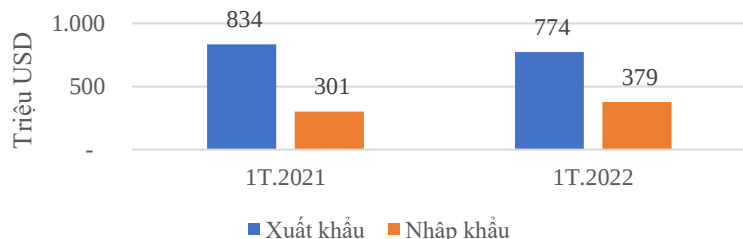
# BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

## Thị trường **TRUNG QUỐC**



### TÌNH HÌNH CHUNG

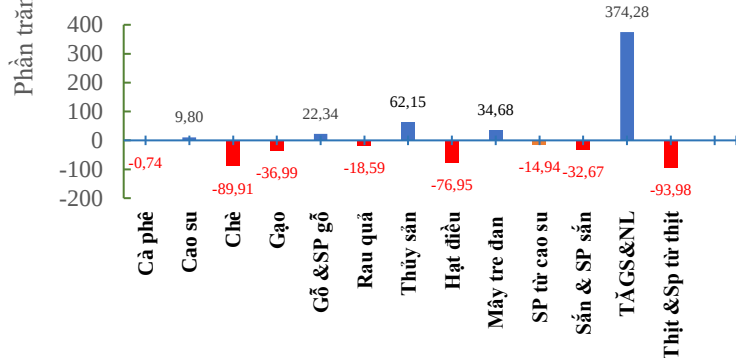
**Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc**



**So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam - Trung Quốc (T1.2022/T1.2021)**

|           |         |
|-----------|---------|
| Xuất khẩu | ▼ 07,2% |
| Nhập khẩu | ▲ 25,6% |

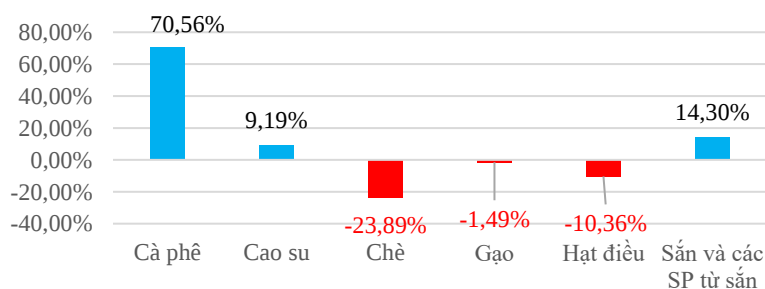
**Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang Trung Quốc năm 2022/21**



**So sánh 1T.2022/1T.2021**

|                 |           |
|-----------------|-----------|
| Cà phê          | ▼ 00,74%  |
| Cao su          | ▲ 09,80%  |
| Chè             | ▼ 89,91%  |
| Gạo             | ▼ 36,99%  |
| Gỗ và SP Gỗ     | ▲ 22,34%  |
| Rau quả         | ▼ 18,59%  |
| Thủy sản        | ▲ 62,15%  |
| Hạt điều        | ▼ 76,95%  |
| Mây tre đan     | ▲ 34,68%  |
| SP từ cao su    | ▼ 14,94%  |
| Sản và SP Sản   | ▼ 32,67%  |
| TĂGS và NL      | ▲ 374,28% |
| Thịt và SP thịt | ▼ 93,98%  |

**Biến động giá xuất khẩu BQ T1.2022/T1.2021**



**So sánh giá xuất khẩu T1.2022/T1.2021**

|              |          |
|--------------|----------|
| Cà phê       | ▲ 70,56% |
| Cao su       | ▲ 09,19% |
| Chè          | ▼ 23,89% |
| Gạo          | ▼ 01,49% |
| Hạt điều     | ▼ 10,36% |
| Sản & SP sản | ▲ 14,30% |

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1 năm 2022 đạt 773,6 triệu USD, giảm 7,20% so với cùng kỳ năm 2021; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 378,6 triệu USD, tăng 25,58%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2022 là cao su (chiếm 31,5% tổng giá trị xuất khẩu NLTS chính), rau quả (chiếm 19,2%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 17,4%), sắn và sản phẩm sắn (chiếm 14,5%), thủy sản (chiếm 8,1%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (chiếm 4,0%), gạo (chiếm 2,5%). So với tháng 12/2021, chỉ có hai mặt hàng NLTS tăng là: gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 5,4%), sắn và sản phẩm sắn (tăng 4,8%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là thịt và sản phẩm thịt (giảm 93,1%), hạt điều (giảm 77,2%), cà phê (giảm 76,8%), chè (giảm 60,4%), thủy sản (giảm 46,6%), sản phẩm từ cao su (giảm 44,8%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 36,9%), gạo (giảm 32,2%), cao su (giảm 24,4%). So với cùng kỳ, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng bao gồm: thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 374,3%), thủy sản (tăng 62,1%), mây tre đan (tăng 34,7%), gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 22,3%), cao su (tăng 9,8%). Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là thịt và sản phẩm thịt (giảm 94,0%), chè (giảm 89,9%), hạt điều (giảm 76,9%), cà phê (giảm 73,9%), gạo (giảm 37,0%), sắn và sản phẩm sắn (giảm 32,7%), rau quả (giảm 18,6%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

Theo thông tin từ Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn, cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam)-Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đã tạm thời dừng thông quan xuất, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện truy vết và kiểm tra các trường hợp liên quan một số ca COVID-19 từ ngày 6/3/2022 và chưa xác định thời gian khôi phục lại hoạt động thông quan hàng hóa. Tính đến sáng 7/3/2022, tổng lượng xe chở hàng hóa xuất khẩu tồn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là 1.710 xe, trong đó, tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị là 921 xe (271 xe trong bãi tại cửa khẩu; 452 xe tại khu trung chuyển; 198 xe tại bãi xe Cốc Nam). Trong tổng số 1.710 xe có 1.097 xe hoa quả.

Theo Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc, năm 2021, tổng kinh tế và mức bình quân đầu người của Trung Quốc đã đạt được những bước đột phá mới. Quy mô nền kinh tế đạt 114,4 nghìn tỷ NDT (tương đương 17,7 nghìn tỷ USD). GDP cả nước năm 2021 tăng 8,1% so với năm 2020. GDP bình quân đầu người vượt 80.000 NDT, vượt mức GDP bình quân đầu người của thế giới. Cơ cấu tiêu dùng của Trung Quốc liên tục được nâng cấp. Thứ hạng toàn diện về năng lực đổi mới của Trung

Quốc đã tăng lên vị trí 12 thế giới. Đây là nền tảng cho sự phát triển ổn định và lâu dài của nền kinh tế Trung Quốc trên con đường phát triển chất lượng cao.

Ngày 14/2, Tổng cục quản lý thị trường Trung Quốc cho biết nước này đã lắp đặt 869 kho lạnh để thực hiện giám sát tập trung đối với thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu. Các kho lạnh sẽ tiến hành quy trình khử trùng, kiểm dịch và cấp chứng nhận đối với thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu trước khi đưa vào thị trường. Các kho này sẽ giúp cắt đứt nguồn lây nhiễm COVID-19, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu trong trường hợp khẩn cấp đồng thời giảm chi phí. Kể từ khi đại dịch COVID-19 bắt đầu bùng phát, Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, bao gồm các yêu cầu về khử trùng và kiểm dịch, nhằm hạn chế sự lây lan của virus SARS-CoV-2. Một số tỉnh và thành phố cũng đã thực hiện các yêu cầu mới ảnh hưởng đến thương mại nông sản và thực phẩm. Từ tháng 12/2020, Trung Quốc đã đưa vào sử dụng một nền tảng nhằm truy xuất nguồn gốc thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu gồm gia súc, gia cầm và thủy sản.

Ngày 16/2/2022, Bộ Thương mại Trung Quốc (MOC) cho biết Nghị định thư về nâng cấp Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Trung Quốc và New Zealand sẽ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 7/4/2022. Năm 2022, Trung Quốc và New Zealand sẽ kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và hai nước nhất trí coi đây là cơ hội để thúc đẩy việc nâng cấp FTA. Các nỗ lực chung sẽ được thực hiện để tạo thuận lợi hơn nữa cho thương mại và đầu tư giữa hai bên và thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế và thương mại song phương, mang lại lợi ích cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Trung Quốc-New Zealand.

Theo thông tin từ Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và PTNT), Tổng Cục Hải quan Trung Quốc đã đồng ý công nhận cho 5 đơn vị xuất khẩu ớt tươi vào thị trường này, gồm: Công ty TNHH Thành An Onion; Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Cái Lân; Công ty TNHH Cẩm Long – Đồng Tháp; Công ty TNHH Nông nghiệp Vĩnh Bình; Công ty TNHH Nông sản Tân Đông. Lô hàng ớt xuất khẩu phải thực hiện việc xử lý kiểm dịch thực vật bao gồm cả 2 biện pháp xử lý bằng Methyl Bromide và xử lý lạnh. Cụ thể như sau: xử lý Methyl Bromide với liều lượng 32g/m<sup>3</sup> trong 2 giờ hoặc 18g/m<sup>3</sup> trong 5 giờ; xử lý lạnh sau khi xử lý Methyl Bromide ở nhiệt độ 0,56-2,77°C trong 4 ngày hoặc nhiệt độ 3,33-8,33°C trong 11 ngày. Hiện tại, Cục Bảo vệ thực vật đang nỗ lực đàm phán để ký Nghị định thư xuất khẩu ớt sang thị trường Trung Quốc.

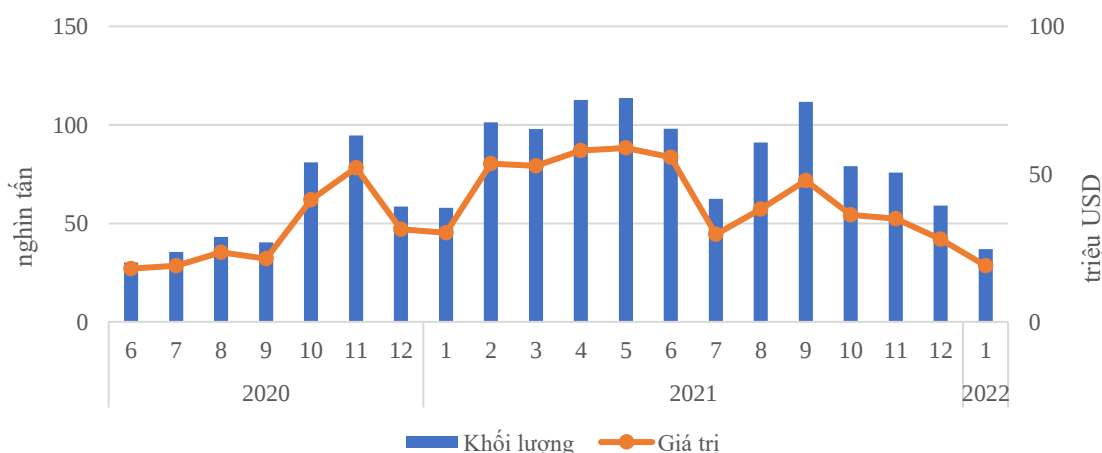
Bộ Công Thương Việt Nam đề xuất tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) xem xét công nhận lẫn nhau kết quả xét nghiệm RT-PCR đối với phương tiện vận tải và hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam; xây dựng cơ chế phối hợp xây dựng vùng xanh an toàn tại khu vực cửa khẩu để hoạt động thông quan diễn ra an toàn. Thuận lợi hóa thông quan như tăng lực lượng làm việc tại khu vực cửa khẩu, nâng công suất hạ tầng biên giới và đầu tư xây dựng các bãi kiểm dịch để tăng số lượng các cửa khẩu được chỉ định nhập khẩu nông sản, xây dựng luồng xanh thông quan cho nông sản, thực hiện thông quan hện trước...; cơ chế trao đổi thông tin giữa các địa phương biên giới của Việt Nam với các châu của tỉnh Vân Nam.

# CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

## 1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 37,0 nghìn tấn gạo, trị giá 19,0 triệu USD sang Trung Quốc giảm 37,2% về khối lượng và 32,2% về giá trị so với tháng trước, và giảm 36,0% về khối lượng và 37,0% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

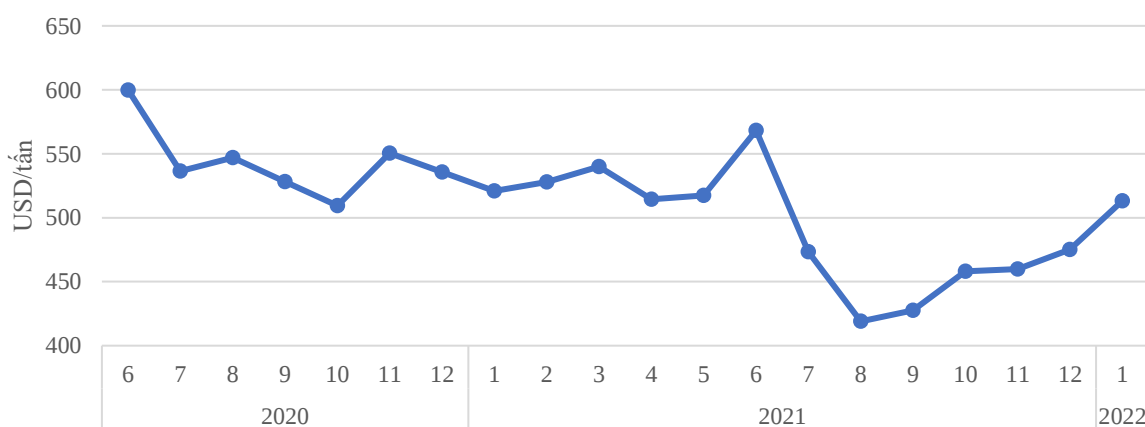
**Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022 đạt 513,1 USD/tấn, tăng 8,0% so với tháng trước, nhưng giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2021.

**Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc**

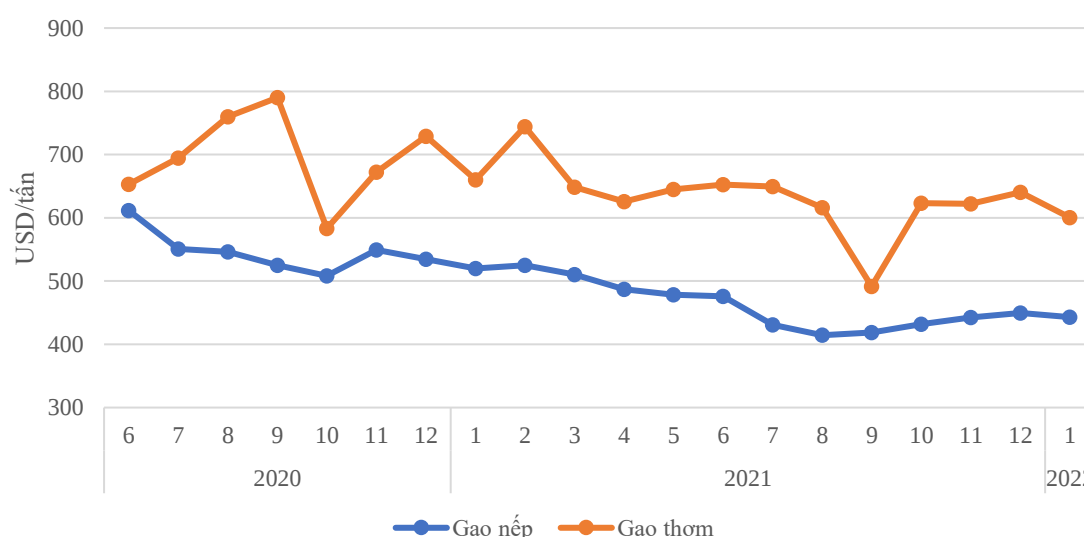


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Trung Quốc với kim ngạch 13,2 nghìn tấn và 7,9 triệu USD (chiếm 35,8% về khối lượng và 41,9% về giá trị); so với mức 25 tấn và 16,5 nghìn USD của cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm đã tăng lên rất nhiều lần. Trong khi đó, mặt hàng gạo nếp – mặt hàng thường xuyên xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc – chỉ đạt 9,4 nghìn tấn với trị giá 4,2 triệu USD (chiếm 25,3% về khối lượng và 21,9% về giá trị), giảm 83,3% về khối lượng và 85,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu gạo nếp tháng 1/2021 sang thị trường Trung Quốc đạt trung bình 443,2 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng trước và 14,8% so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu gạo thơm đạt 600,6 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng trước và 9,0% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 3: Giá xuất khẩu gạo nếp và gạo thơm sang thị trường Trung Quốc**



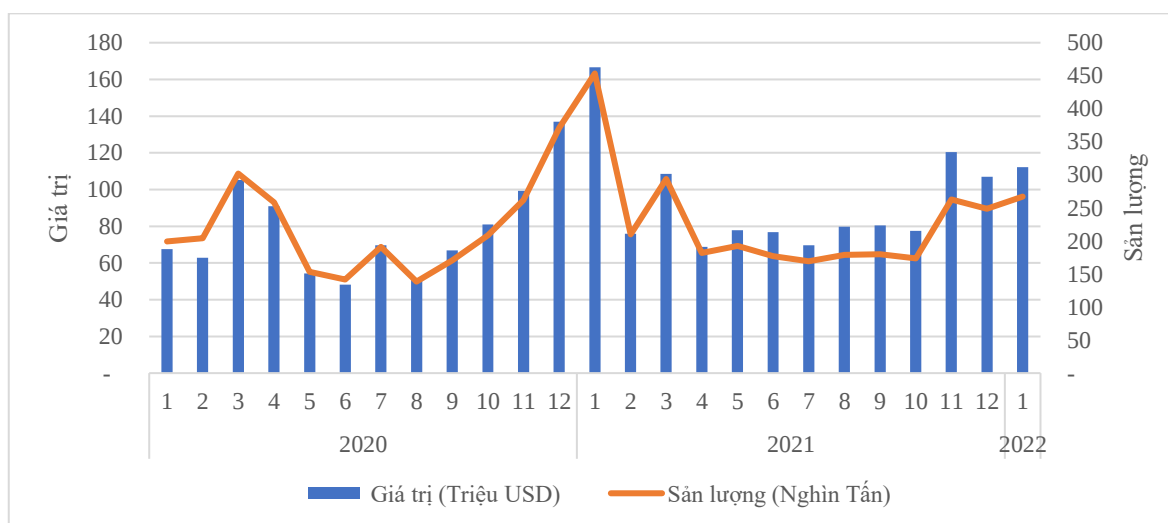
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo thỏa thuận mới giữa Bộ Thương mại Campuchia và Trung Quốc, Campuchia sẽ xuất khẩu 400.000 tấn sản khô cho Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc từ tháng 3/2022 đến tháng 3/2023.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 267,1 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 112,1 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, tăng 7,4% về khối lượng và tăng 4,8% về giá trị so với tháng 12/2021; giảm 41,1% về khối lượng và giảm 32,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

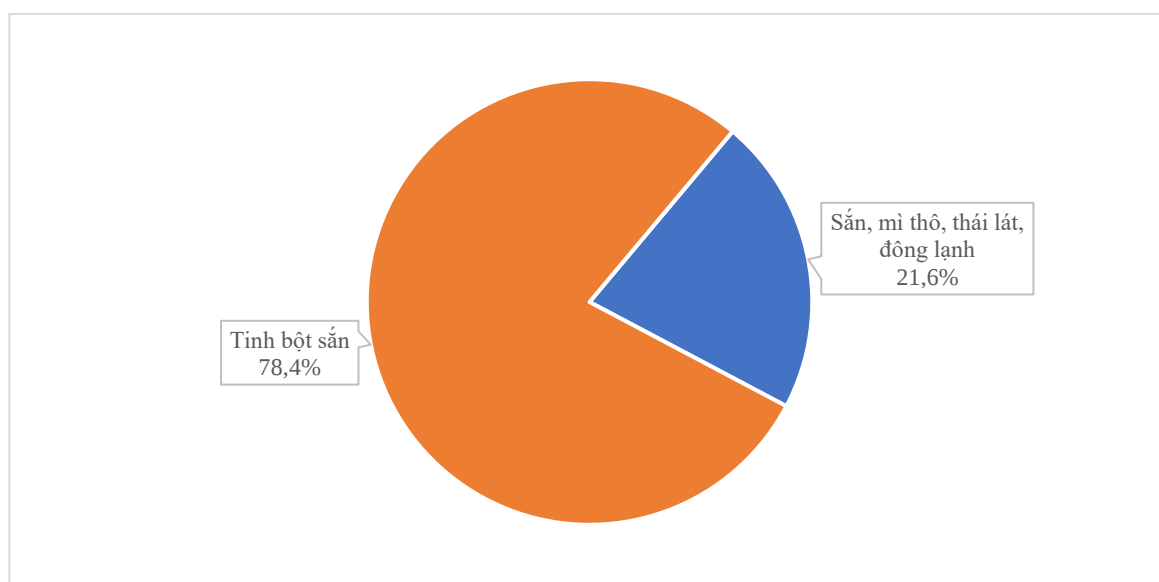
**Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 96,4% về khối lượng và 95,6% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 1 năm 2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tinh bột sắn đạt 87,9 triệu USD, chiếm 78,4% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2021; sắn lát, đông lạnh đạt 24,3 triệu USD (chiếm 21,6%), giảm 35,4%.

**Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

### 3. RAU QUẢ

Giá trị nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2021 đạt 13,47 tỷ USD, khối lượng đạt 7,03 triệu tấn, lần lượt tăng 30,9% và 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

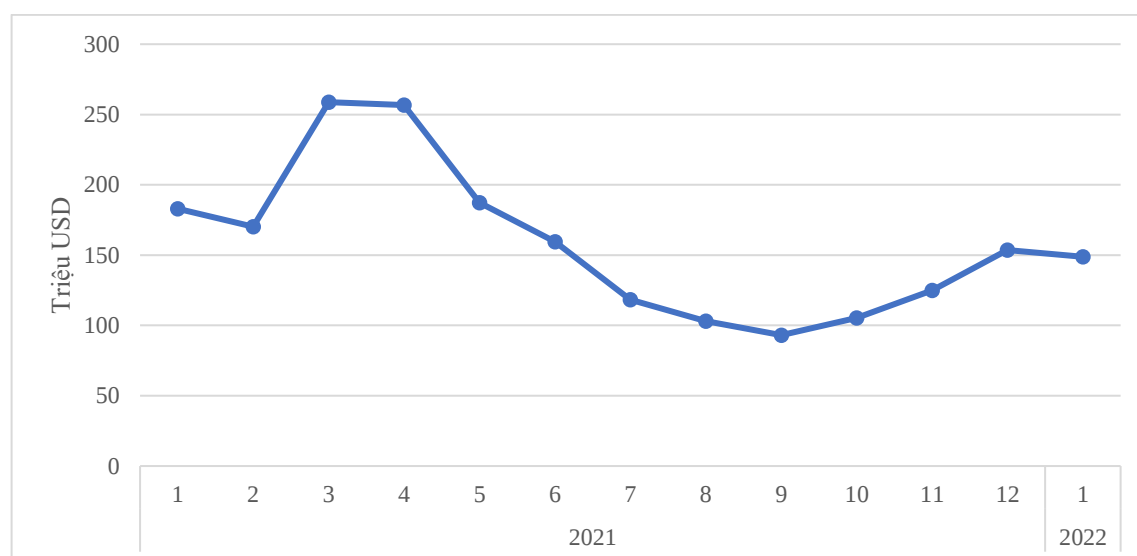
Tám loại trái cây được nhập khẩu nhiều nhất là sầu riềng, anh đào, chuối, măng cụt, nhãn, kiwi, nho và thanh long. Sầu riềng là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Trung Quốc, với giá trị nhập khẩu 4,21 tỷ USD, khối lượng 822.000 tấn, lần lượt tăng 82,4% và 42,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá khoai tây tại thị trường Trung Quốc dự báo được cải thiện trong năm 2022, có xu hướng tăng từ 5%-10% so với năm 2021. Nguyên nhân là do: (i) lượng tồn kho từ năm 2021 thấp và (ii) quy mô trồng khoai tây vụ đông vào cuối tháng 12/2021 giảm, cụ thể: Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây và Quảng Đông giảm lần lượt khoảng 20%, 15%, 12% và 10% so với năm 2020.

Năm 2021, khối lượng xuất khẩu tỏi tươi và tỏi đông lạnh của Trung Quốc đạt 1,83 triệu tấn, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 2,18 triệu tấn); khối lượng xuất khẩu tỏi khô (tỏi lát và tỏi bột) đạt 230.000 tấn.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 1 năm 2022 đạt 148,9 triệu USD, chiếm 50,8% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 3,0% so với tháng trước và giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2021.

**Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc**

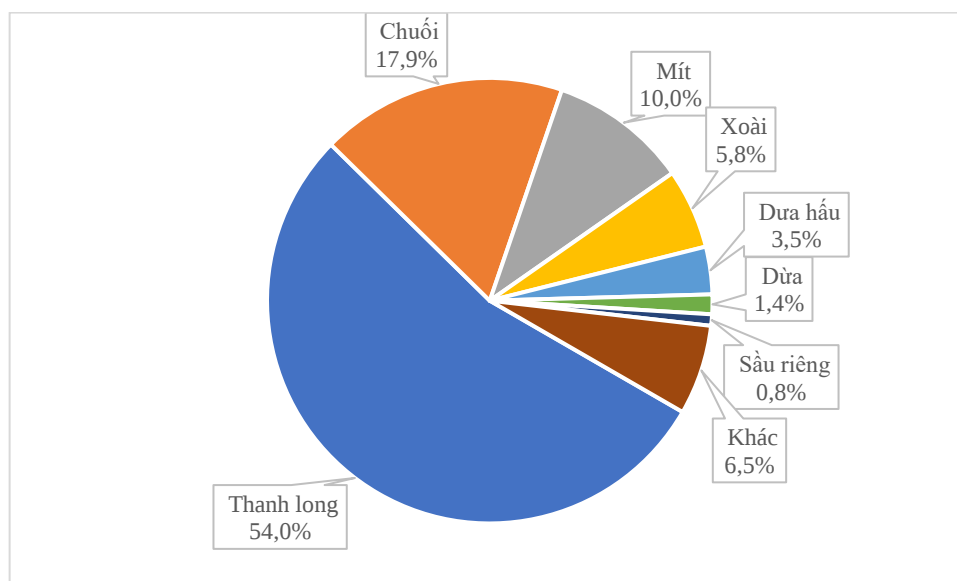


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 1 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 141,5 triệu USD (chiếm 95,1% thị phần, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2021) và rau quả chế biến đạt 7,4 triệu USD (chiếm 4,9%), giảm 37,4%. So sánh với cùng kỳ năm 2021, mặt hàng trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) đạt 4,4 triệu USD, giảm 53,3%; nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 1,7 triệu USD, tăng 12,7%; Rau, quả muối chua (mã HS.2001) đạt 676,3 nghìn USD, tăng 59,7%; v.v.

Trong tháng 1 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: thanh long đạt 80,5 triệu USD (chiếm 54,0% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), giảm 27,5% so với cùng kỳ năm 2021; chuối đạt 26,6 triệu USD (chiếm 17,9%), tăng 166,8%; mít đạt gần 15 triệu USD (chiếm 10,0%), giảm 35,9%; xoài đạt 8,6 triệu USD (chiếm 5,8%), giảm 36,9%; dưa hấu đạt 5,1 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 34,4%; dưa đạt 2,1 triệu USD (chiếm 1,4%), giảm 27,2%; v.v.

**Hình 5: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 1/2022**



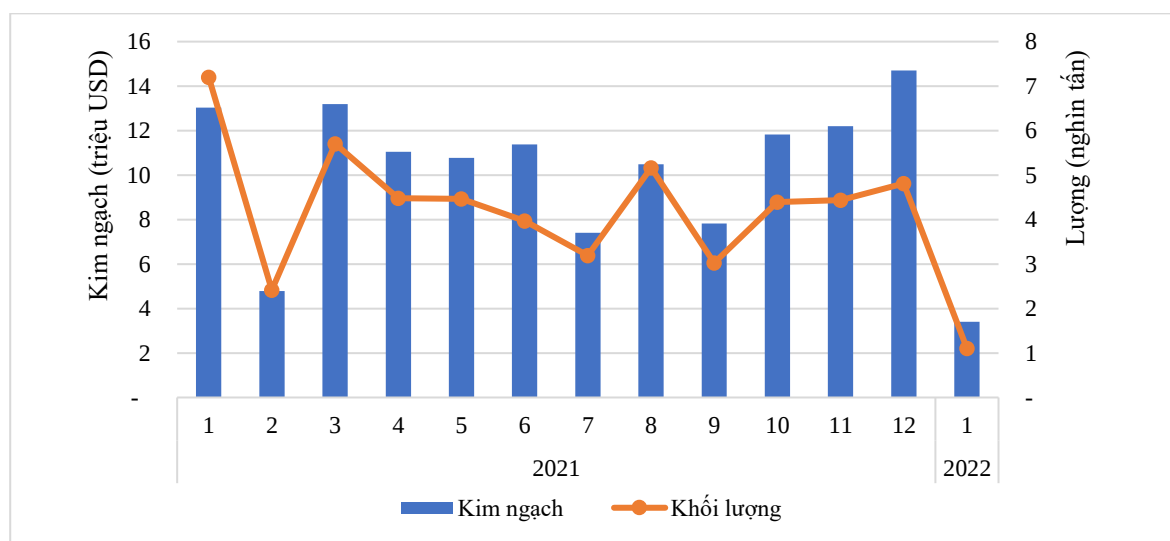
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 1 năm 2022 đạt 72,9 triệu USD, chiếm 43,7% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 60,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 1/2022, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: tỏi đạt 23,0 triệu USD (chiếm 31,6% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 129,6% so với cùng kỳ năm trước; nấm các loại đạt 9,2 triệu USD (chiếm 12,6%), tăng 17,1%; hành các loại đạt 6,6 triệu USD (chiếm 9,0%), tăng 157,2%; táo đạt 5,3 triệu USD (chiếm 7,3%), tăng 55,1%; lê đạt 5,0 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 196,3%; quýt đạt 4,6 triệu USD (chiếm 6,4%), tăng 8,1%; v.v.

#### 4. CÀ PHÊ

Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu cà phê đứng thứ 13 của Việt Nam, chiếm khoảng 5% tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 01/2022 ước đạt 1,1 nghìn tấn với trị giá 3,4 triệu USD, giảm 77,1% về lượng và 76,8% về giá trị so với tháng trước, và giảm 84,7% về lượng và 73,9% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

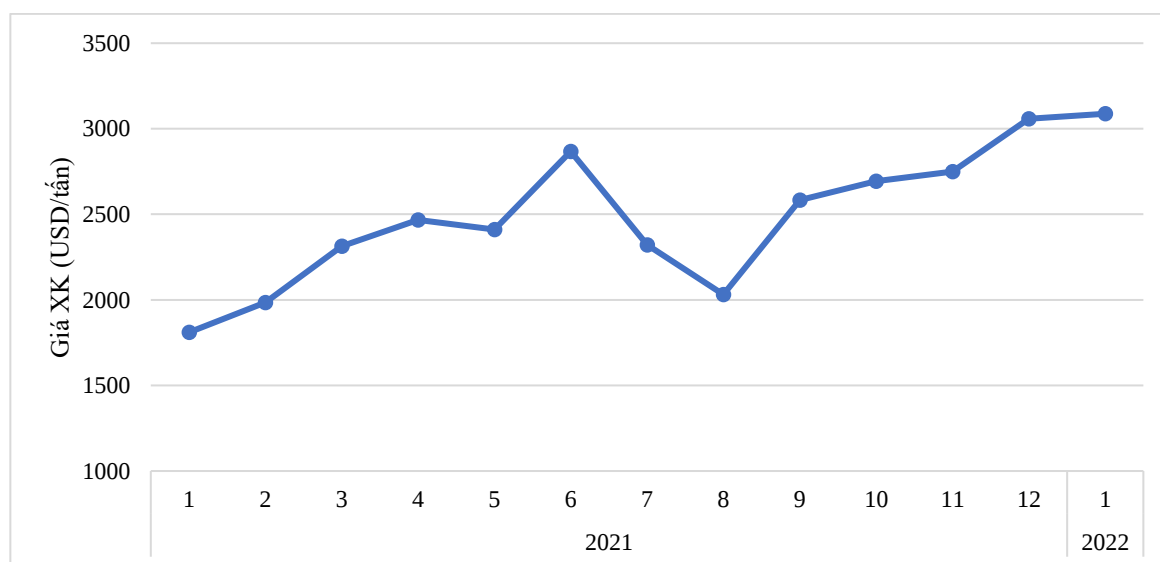
**Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 01/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc đạt 3.088 USD/tấn, tăng 1,0% so với tháng trước và tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước.

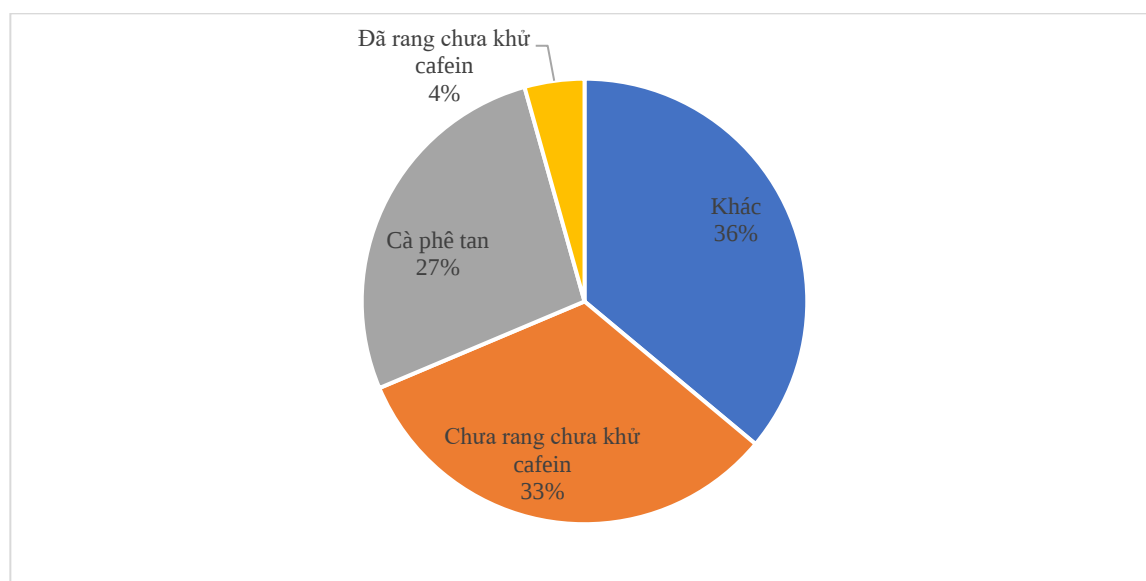
**Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 01/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 1,1 triệu USD, chiếm 32,6% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 897,1 triệu USD, chiếm 27,0% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 4,3% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

**Hình 8: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 5. CAO SU

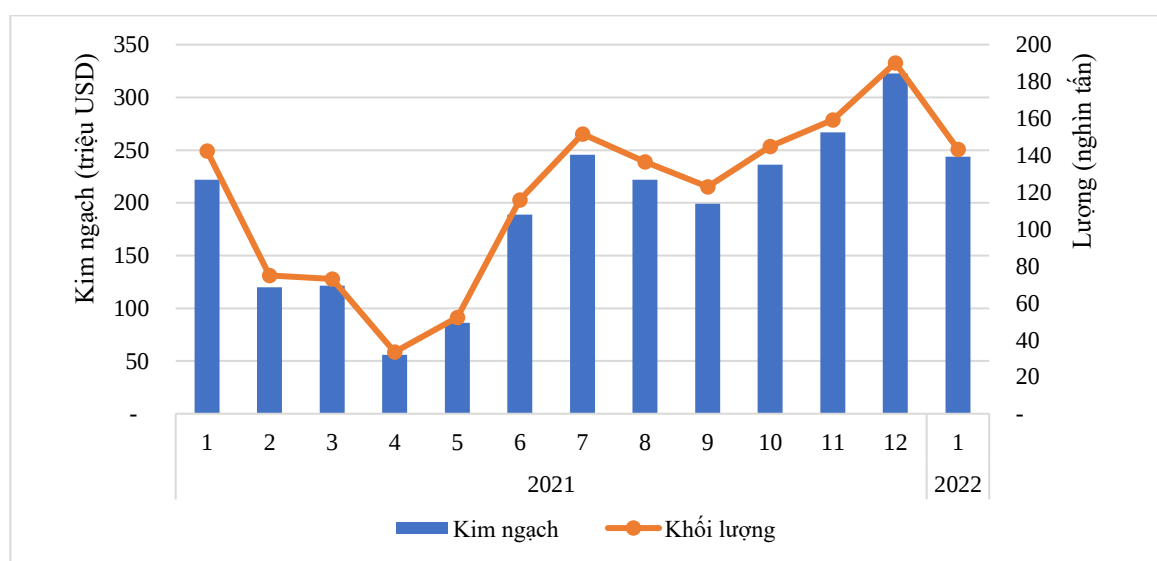
Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dẫn số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho biết, năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 12,56 tỷ USD, tăng 14,8% so với năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Malaysia, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 2,28 tỷ USD, tăng 27,8% so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2021 chiếm 18,2%, tăng so với mức 16,3% của năm 2020.

Về chủng loại, trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 257,58 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 8,3% của năm 2020. Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường lớn như Thái Lan, Malaysia, Bờ Biển Ngà...

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc ước đạt 143,3 nghìn tấn với trị giá 243,8 triệu USD, giảm 24,7% về khối lượng và 24,4% về giá trị so tháng trước, nhưng tăng 0,6% về khối lượng và 9,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

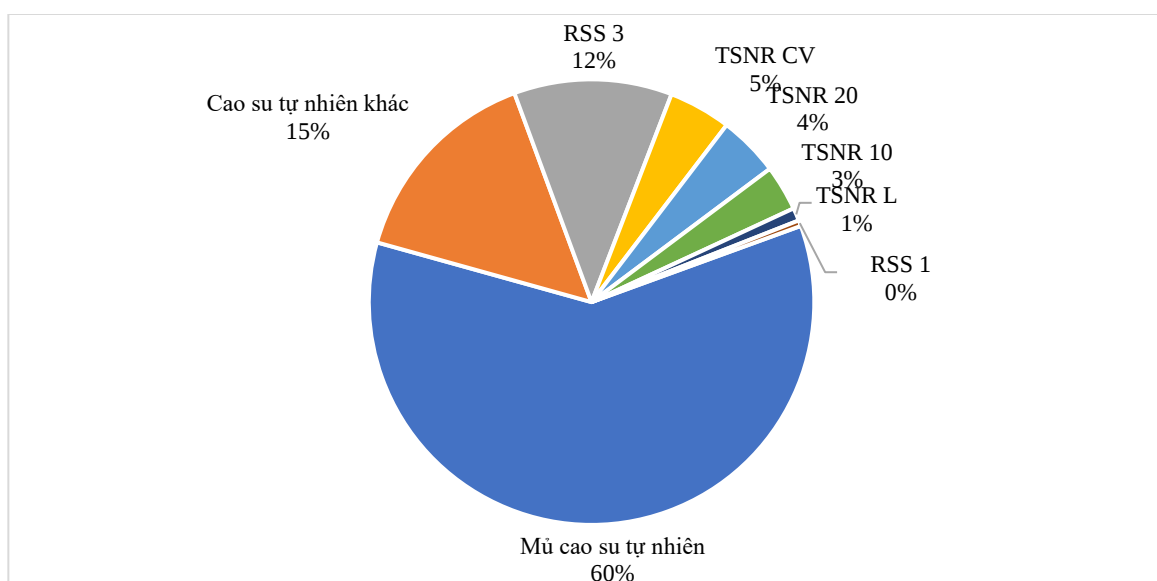
**Hình 9: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 11,7 triệu USD, chiếm 59,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm cao su xông khói RSS 3 với kim ngạch 2,2 triệu USD, chiếm 11,5% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cao su đã định chuẩn kỹ thuật TSNR CV và TSNR 20 chiếm lần lượt 4,5% và 4,4% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

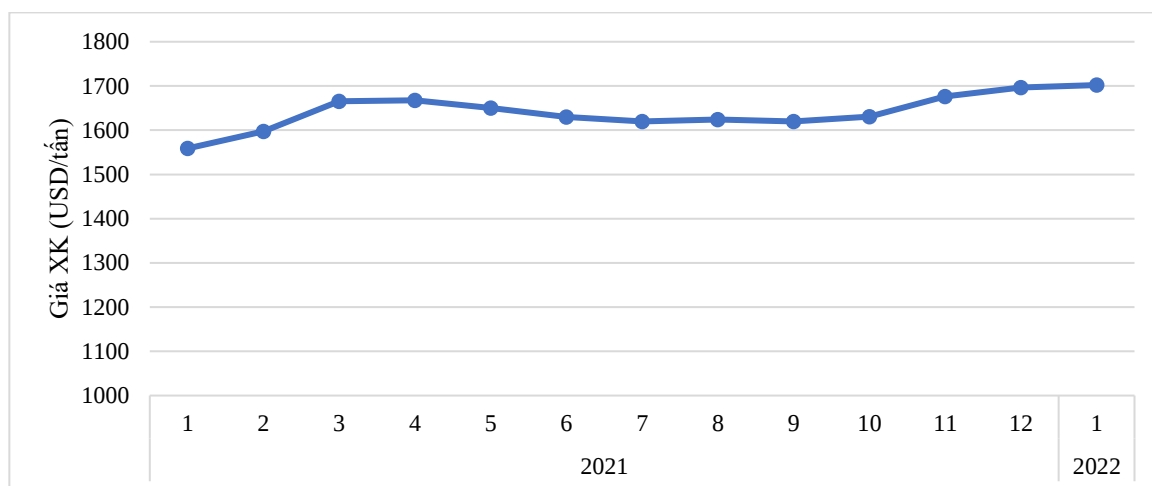
**Hình 10: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2022**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 01/2022 đạt mức 1.702 USD/tấn, tăng nhẹ 0,3% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ 2021.

**Hình 11: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 6. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 11,8 triệu USD, giảm 74,3% về khối lượng và 76,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc cũng giảm khoảng 77% cả về khối lượng và giá trị.

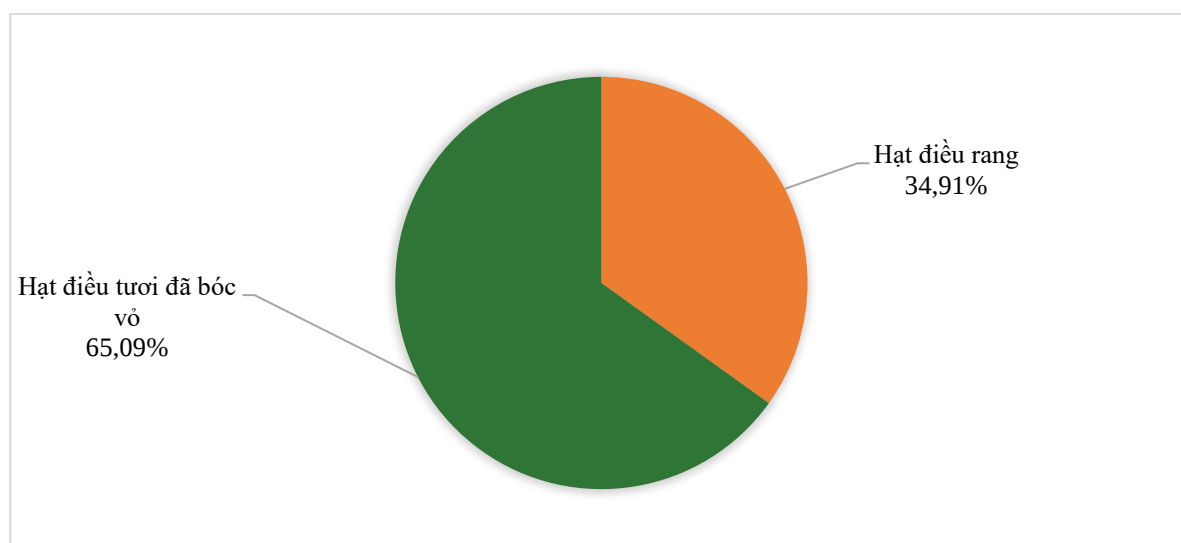
**Hình 12: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu điều tươi đã bóc vỏ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các sản phẩm điều xuất khẩu sang thị trường này, chiếm 65,09%; hạt điều rang chiếm 34,91%.

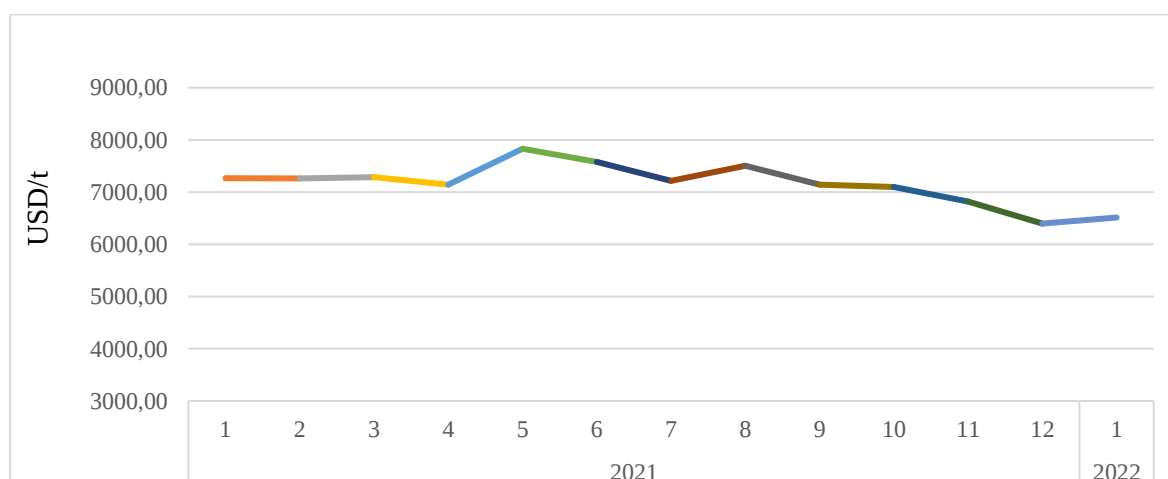
**Hình 13: Cơ cấu giá trị hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan*

Giá xuất khẩu điều trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 12/2021 có dấu hiệu hồi phục. Cụ thể, giá xuất khẩu điều bình quân sang thị trường này đạt 6.513 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng trước nhưng giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 14. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá một số loại hạt điều cụ thể xuất khẩu sang thị trường này như sau: Hạt điều tươi đã bóc vỏ đạt 5,6 USD/kg giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước; điều rang đạt 7,2 USD/Kg, giảm 29,5% so với cùng kỳ năm trước.

## 7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Bloomberg báo cáo rằng đàn heo của Trung Quốc đã phục hồi lên mức cao nhất trong 6 năm khi ngành công nghiệp chăn nuôi heo của nước này có thể ngăn chặn sự lây lan của dịch ASF bùng phát từ ba năm trước. Trung Quốc hiện có 449 triệu con heo, lớn hơn đàn heo của Mỹ và Brazil cộng lại. Mặc dù sự tăng trưởng về số lượng heo đã đẩy giá nguồn cung cấp protein phổ biến nhất của Trung Quốc xuống thấp, nhưng giá được dự báo sẽ phục hồi vào cuối năm nay, điều này sẽ làm tăng thêm áp lực lạm phát trong nền kinh tế.

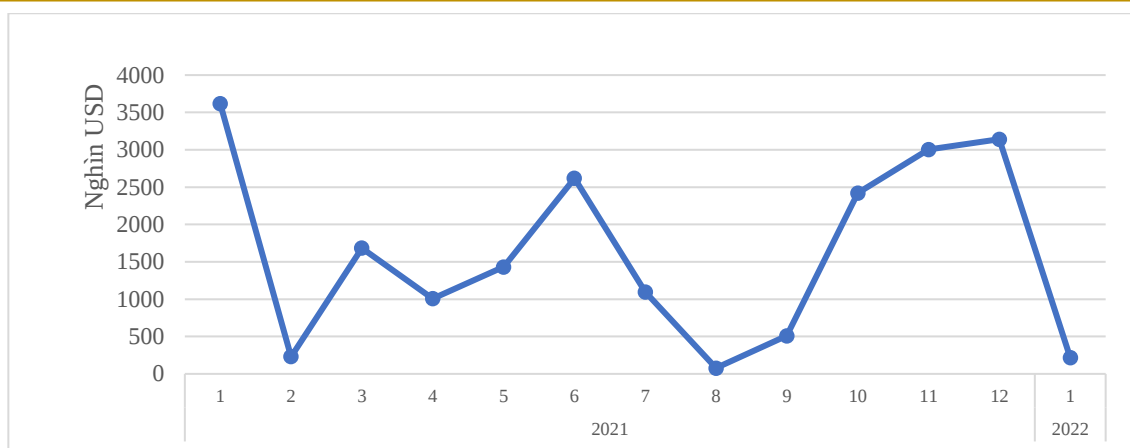
Giá heo hơi trung bình tại Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 1, vì kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán diễn ra vào cuối tháng, khiến nhu cầu đối với loại protein phổ biến tại quốc gia này suy yếu. Cụ thể, giá heo tại quốc gia châu Á giảm 16,2% trong tháng 1 xuống còn khoảng 14,2 nhân dân tệ/kg (NDT/kg), chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm 2021.

Nhu cầu thịt heo của Trung Quốc có thể duy trì ở mức yếu trong quý I/2022 vì lệnh phong tỏa từng khu vực lan rộng và các biện pháp giãn cách. Chính quyền các địa phương đã yêu cầu người dân không di chuyển trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới dịch vụ thực phẩm, nhưng lại hỗ trợ ngành mua bán và giao thức ăn.

Theo Reuters, Trung tâm Quản lý Dự trữ Hàng hóa Trung Quốc cho biết, Trung Quốc sẽ mua 38.000 tấn thịt lợn để dự trữ vào ngày 10/3/2022. Đây là đợt mua dự trữ lần 2 trong năm 2022, sau đợt dự trữ đầu tiên vào tuần trước, sự kiện này diễn ra khi Chính phủ Trung Quốc tìm cách hỗ trợ giá lợn hơi sau khi giảm mạnh. Đợt thu mua dự trữ đầu tiên vừa được thực hiện vào ngày 28/2. Theo Trung tâm quản lý hàng hóa dự trữ Hoa Thương Trung Quốc, đợt giao dịch đấu thầu mua lưu kho lần 2 sẽ thực hiện với số lượng 38.000 tấn, trong khi đợt thứ nhất là 40.000 tấn.

Trong tháng 1/2022, xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, đạt giá trị 217,83 nghìn USD, giảm 93,1% so với tháng 12/2021 và giảm 94% so với cùng kỳ năm trước.

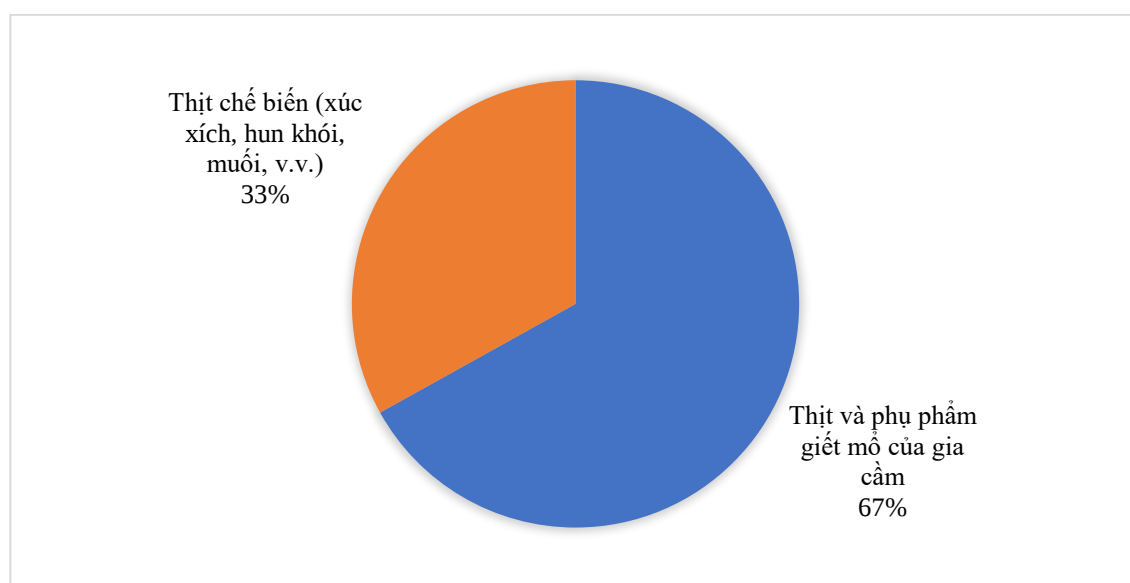
**Hình 15: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 1 là thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối ...) đạt 72,4 nghìn USD, chiếm 33,1% tổng giá trị thịt và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường này; thịt và phụ phẩm giết mổ gia cầm đạt 145,7 nghìn USD, chiếm 66,9%

**Hình 16. Cơ cấu thị và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Trong khi đó, về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 1/2022 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước và đạt 464,5 nghìn USD, giảm 50,7% cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc là ba ba sống các loại.

## 8. THỦY SẢN

Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã công bố kế hoạch 5 năm lần thứ 14 nhằm nâng cấp và mở rộng ngành thủy sản và giảm đánh bắt bất hợp pháp. Theo kế hoạch mới, Trung Quốc đặt mục tiêu giá trị sản lượng thủy sản đạt 1,5 nghìn tỷ NDT (tương đương 236 tỷ USD) vào năm 2025, tăng từ 1,35 nghìn tỷ NDT vào năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản (bao gồm cả rong biển) ổn định ở mức 69 triệu tấn, trong khi sản lượng đánh bắt nội địa ở mức dưới 10 triệu tấn.

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022 đạt 62,3 triệu USD, tăng 62,1% so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm tới 46,6% so với tháng 12/2021. Tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 18%; Cá da trơn chiếm 41,8%.

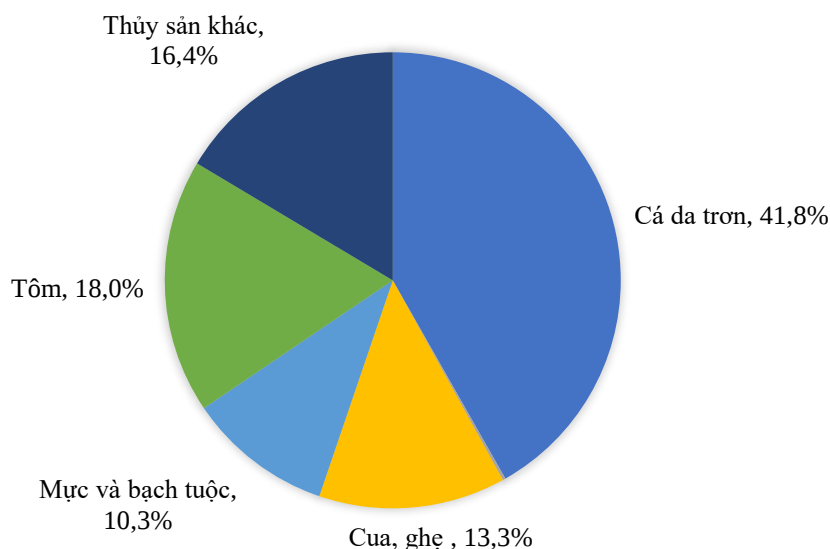
**Hình 17. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc**

DVT: Triệu USD



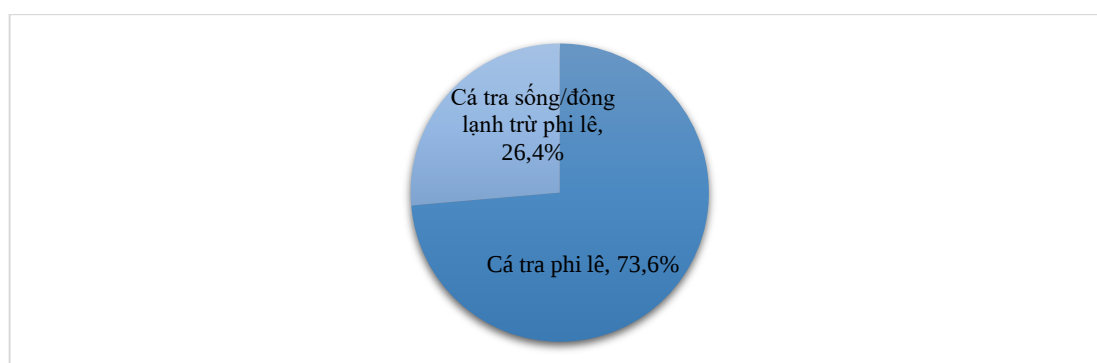
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 18%; Cá da trơn chiếm 41,8%.

**Hình 18. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 1/2022**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan*

Xuất khẩu cá da trơn sang thị trường này giảm mạnh (58,2% so với tháng 12/2021) sau 3 tháng tăng trưởng ấn tượng. Giá trị xuất khẩu cá da trơn trong tháng này, đạt 26 triệu USD, chiếm 48,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này tăng 202,9%.

**Hình 19. Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022**

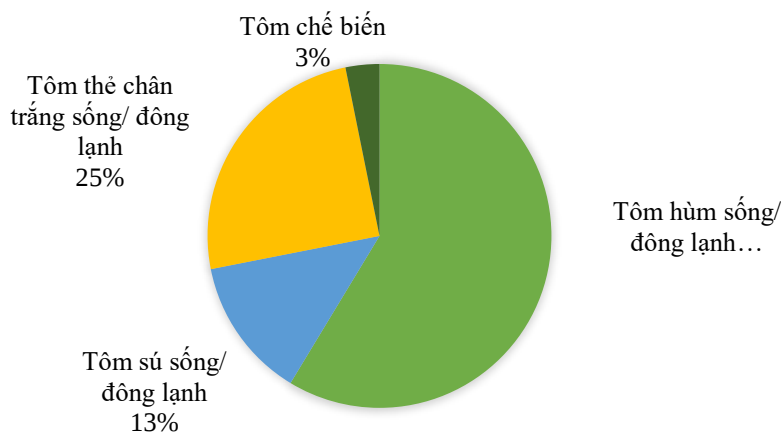
*Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan*

Cá da trơn xuất sang Trung Quốc 100% là cá tra. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 73,6%, đạt 19,2 triệu USD, tăng 312,6% so với cùng kỳ năm trước và giảm 58,3% so với tháng trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 26,4%, đạt 6,9 triệu USD, tăng 73,8% so với năm 2021 và giảm 57,5% so với tháng 12/2021.

Tháng 1/2022, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này vẫn có xu hướng giảm chỉ đạt 11,2 triệu USD, giảm 51,4% so với tháng trước và giảm 18,5% so với cùng

kỳ năm trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ sú sống/đông lạnh đạt 1,5 triệu USD, chiếm 13,2% tổng giá trị tôm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 26,2% so với cùng kỳ năm trước; tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 2,8 triệu USD, chiếm 24,9%, giảm 55,5%; tôm chế biến đạt 0,4 triệu USD, chiếm 3,2%, giảm 80,7%; tôm hùm sống/đông lạnh đạt 6,6 triệu USD, chiếm 58,7%, tăng 81,8%

**Hình 20. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan*

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 1/2022 như sau: mực và bạch tuộc đạt 6,4 triệu USD, chiếm 10,3% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và tăng 169,1% so với cùng kỳ năm trước; cua – ghẹ đạt 8,3 triệu, chiếm 13,3%, tăng 160,7%; thủy sản khác đạt 10,2 triệu USD, chiếm 16,5%, tăng 4,3%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này tháng 1/2022 như sau: cá da trơn đạt 2,2 USD/kg, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 3,4% so với tháng 12/2021. Tôm đạt 13,8 USD/kg, tăng 31,2% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 30,5% so với tháng trước. Cụ thể:

**Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 1/2022**

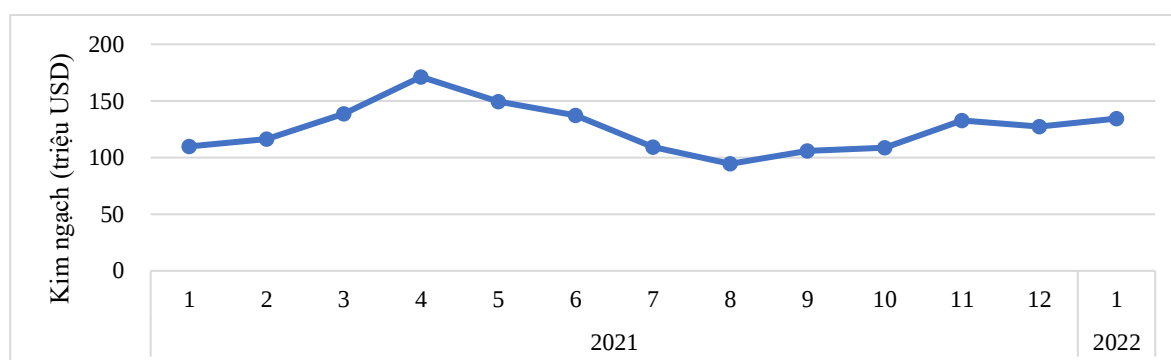
| TT | Sản phẩm         | Giá (USD) | So năm trước (%) | So tháng trước (%) |
|----|------------------|-----------|------------------|--------------------|
| 1  | Cá da trơn       | 2,2       | 28,2%            | -3,4%              |
| 2  | Cua, ghẹ         | 8,7       | 26,8%            | -1,2%              |
| 3  | Mực và bạch tuộc | 2,7       | -12,3%           | -7,4%              |
| 4  | Tôm              | 13,8      | 31,2%            | 30,5%              |

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

## 9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc ước đạt 134,4 triệu USD, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2021.

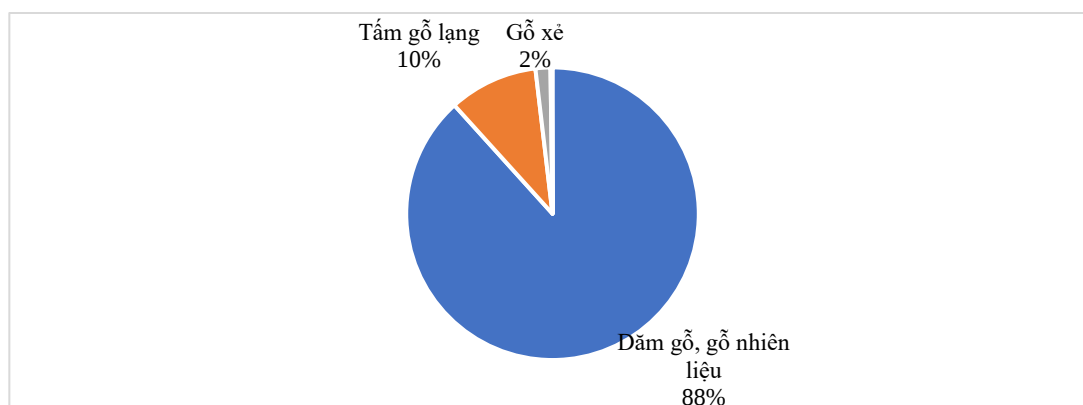
**Hình 21: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 116,0 triệu USD, chiếm 88,3% tổng giá trị xuất khẩu. Đúng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 12,9 triệu USD, chiếm 9,8% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và ván dăm, chiếm lần lượt 1,6% và 0,2% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

**Hình 22: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 01/2022**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

# NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

## 1. Gạo

Theo ước tính sơ bộ của USDA, năm 2021/22, Trung Quốc sẽ sản xuất khoảng 149,0 triệu tấn, tăng 0,5% so với năm 2020/21 do tăng vụ sản xuất cũng như dự kiến thời tiết sẽ thuận lợi. USDA cũng dự báo nhập khẩu năm 2022 của Trung Quốc sẽ giảm nhẹ khoảng 3,2% xuống mức 4,6 triệu tấn.

Trong tháng 1/2022, Trung Quốc đang có xu hướng tăng cường nhập khẩu mặt hàng gạo thơm của Việt Nam trong khi mặt hàng truyền thống là gạo nếp đang có xu hướng giảm. Tuy nhiên, trong dài hạn, dự kiến mặt hàng gạo nếp vẫn sẽ duy trì vị trí số một, do đó, bên cạnh việc mở rộng xuất khẩu gạo thơm, Việt Nam vẫn cần tiếp tục giữ vững vị thế xuất khẩu gạo nếp của mình sang thị trường này.

## 2. Cà phê

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ ra vào tháng 12/2021, niên vụ 2021/2022 nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đứng thứ 8 toàn cầu đạt mức không đổi so với niên vụ trước là 3.350 nghìn bao, trong đó nhập khẩu cà phê rang xay là 300 nghìn bao, nhập khẩu cà phê hòa tan chỉ đứng thứ 2 sau Philippin với khối lượng không đổi là 1,8 triệu bao.

## 3. Cao su

Trung Quốc là thị trường lớn nhất của cao su Việt Nam năm 2021 với lượng và trị giá xuất khẩu sang nước này trong năm 2021 là 1,4 triệu tấn và 2,3 tỷ USD. Thông tin từ Bộ Công thương cho thấy, Trung Quốc đang có nhu cầu tiêu thụ khoảng 500.000 tấn cao su tự nhiên mỗi tháng. Trong đó, chỉ có khoảng 115.000 tấn được đáp ứng từ nguồn cung nội địa. Như vậy, mỗi tháng, quốc gia này thiếu khoảng 385.000 tấn cao su tự nhiên. Do đó, Trung Quốc đã nhập khẩu 1,7 triệu tấn để bù đắp mức thiếu hụt trong 5 tháng cuối năm 2021 và dự báo sẽ phải nhập thêm 2 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu trong thời gian từ tháng 1/2022 đến tháng 4/2022.

## 4. Rau quả

Theo dự báo năm 2022, nhu cầu sử dụng rau quả chế biến tiếp tục gia tăng trên toàn cầu do ảnh hưởng của Covid-19. Ngành rau quả Việt Nam cần tiếp tục chuyển dịch mạnh về cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng sản phẩm chế biến, giảm xuất khẩu các sản phẩm tươi. Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu cần đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ xử lý, bảo quản sau thu hoạch và phát triển logistics phục vụ vận chuyển rau quả.

## 5. Thủy sản

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đang dần phục tích cực. Dù xuất khẩu tôm sang Trung Quốc vẫn giảm 16% nhưng xuất khẩu cá tra và mực, bạch tuộc đã trở lại mạnh mẽ với con số tăng gấp hơn 3 lần so với cùng kỳ năm trước. VASEP dự báo, nhu cầu về tiêu thụ thủy hải sản trên thị trường thế giới này sẽ tăng cao. Dầu vậy, căng thẳng Nga - Ukraine đang tác động tiêu cực đến việc xuất khẩu, đẩy chi phí giá thành tăng cao, ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty thủy sản. Các doanh nghiệp cần chủ động nguồn cung để giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm của mình trên thị trường này nhất là đối với sản phẩm cá tra khi giá nguyên liệu đang tăng mạnh trong thời gian qua

## 6. Thịt và sản phẩm từ thịt

USDA dự báo sản lượng thịt heo của Trung Quốc trong năm 2022 được dự báo tăng 13% so với dự báo trước đó lên 49,5 triệu tấn, tương đương tăng 1% so với năm ngoái. Đàn heo nái của Trung Quốc được báo cáo đạt đỉnh vào giữa năm 2021 và chịu áp lực kể từ đó. Tuy nhiên tồn kho đàn heo nái đầu năm 2022 dự kiến vượt mức trung bình những năm trước. Năng suất cũng tăng vì những con heo nái kém chất lượng đã bị tiêu huỷ và điều này được cho là sẽ hỗ trợ sự sẵn có của thị trường heo hơi, đặc biệt là trong nửa đầu năm.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 1/2022**

| STT | Sản phẩm                    | Tháng<br>1/2022<br>(USD) | Tăng/giảm<br>so<br>T12/2021 | Tăng/giảm<br>so T1/2021 | Tỷ<br>trọng<br>T1/2022<br>(%) |
|-----|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|     | <b>Tổng giá trị XK NLTS</b> | <b>773.609.870</b>       | <b>-21,5%</b>               | <b>-7,2%</b>            | <b>100,0%</b>                 |
| 1   | Cà phê                      | 3.405.530                | -76,8%                      | -73,9%                  | 0,4%                          |
| 2   | Cao su                      | 243.812.665              | -24,4%                      | 9,8%                    | 31,5%                         |
| 3   | Chè                         | 179.913                  | -60,4%                      | -89,9%                  | 0,0%                          |
| 4   | Gạo                         | 18.988.757               | -32,2%                      | -37,0%                  | 2,5%                          |
| 5   | Gỗ và SP Gỗ                 | 134.401.746              | 5,4%                        | 22,3%                   | 17,4%                         |
| 6   | Rau quả                     | 148.910.169              | -3,0%                       | -18,6%                  | 19,2%                         |
| 7   | Hàng thủy sản               | 62.295.028               | -46,6%                      | 62,1%                   | 8,1%                          |
| 8   | Hạt điều                    | 11.835.364               | -77,2%                      | -76,9%                  | 1,5%                          |
| 9   | Mây tre đan                 | 875.940                  | -20,2%                      | 34,7%                   | 0,1%                          |
| 10  | SP từ cao su                | 5.772.515                | -44,8%                      | -14,9%                  | 0,7%                          |
| 11  | Sắn & SP sắn                | 112.143.038              | 4,8%                        | -32,7%                  | 14,5%                         |
| 12  | TÀGS & NL                   | 30.771.368               | -36,9%                      | 374,3%                  | 4,0%                          |
| 13  | Thịt & SP Thịt              | 217.837                  | -93,1%                      | -94,0%                  | 0,0%                          |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 1/2022**

| Loại sản phẩm     | Tháng 1/2021     |               | Tháng 1/2022     |               | So sánh 2022/2021 (%) |          |
|-------------------|------------------|---------------|------------------|---------------|-----------------------|----------|
|                   | Khối lượng (tấn) | Giá trị (USD) | Khối lượng (tấn) | Giá trị (USD) | Khối lượng            | Giá trị  |
| Gạo thơm          | 25               | 16.500        | 13.247           | 7.949.572     | 52888,0%              | 48079,2% |
| Gạo trắng         | 119              | 69.262        | 14.273           | 6.807.240     | 11892,7%              | 9728,3%  |
| Gạo nếp           | 55.919           | 29.075.657    | 9.366            | 4.165.323     | -83,3%                | -85,7%   |
| Các loại gạo khác | 1.786            | 972.584       | 121              | 66.622        | -93,2%                | -93,2%   |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 1/2022**

| Sản phẩm               | T1/2021<br>(USD)   | T1/2022<br>(USD)   | So sánh<br>T1.2022/T1.2021 |
|------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Tổng giá trị XK</b> | <b>182.923.385</b> | <b>148.910.169</b> | <b>-18,6%</b>              |
| Thanh long             | 110.913.065        | 80.453.593         | -27,5%                     |
| Chuối                  | 9.983.853          | 26.633.409         | 166,8%                     |
| Mít                    | 23.347.357         | 14.959.302         | -35,9%                     |
| Xoài                   | 13.688.130         | 8.641.401          | -36,9%                     |
| Dưa hấu                | 7.844.686          | 5.143.621          | -34,4%                     |
| Dừa                    | 2.921.366          | 2.126.883          | -27,2%                     |
| Sầu riêng              | -                  | 1.231.035          | -                          |
| Nhãn                   | 3.701.658          | 547.761            | -85,2%                     |
| Măng cụt               | 5.554              | -                  | -100,0%                    |
| Chôm chôm              | 241.727            | -                  | -100,0%                    |
| Vải                    | 69.591             | -                  | -100,0%                    |
| Khác                   | 10.206.399         | 9.173.164          | -10,1%                     |

*Nguồn: Tổng cục Hải quan***Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê chính sang Trung Quốc tháng 1/2022**

| Mặt hàng                  | T01/2021<br>(USD) | T01/2022<br>(USD) | So sánh<br>2022/2021 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tổng</b>               | <b>13.033.808</b> | <b>3.321.228</b>  | <b>-74,52%</b>       |
| Chưa rang chưa khử cafein | 9.881.919         | 1.082.131         | -89,05%              |
| Khác                      | 2.031.998         | 1.197.627         | -41,06%              |
| Cà phê tan                | 992.064           | 897.131           | -9,57%               |
| Đã rang chưa khử cafein   | 117.887           | 144.338           | 22,44%               |
| Đã rang đã khử cafein     | 9.939             | -                 | -100,00%             |

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 1/2022**

| Loại sản phẩm    | Tháng 1/2022<br>(USD) | Tháng 1/2022<br>(USD) | So sánh 2022/21<br>(%) |
|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng</b>      | <b>62.295.028,0</b>   | <b>38.418.412,0</b>   | <b>62,1%</b>           |
| Cá da trơn       | 26.024.385,8          | 8.592.964,2           | 202,9%                 |
| Cá rô phi        | 123.769,6             | 325.320,0             | -62,0%                 |
| Cua, ghe         | 8.255.692,4           | 3.166.577,0           | 160,7%                 |
| Mực và bạch tuộc | 6.418.100,0           | 2.385.032,2           | 169,1%                 |
| Tôm              | 11.237.615,0          | 13.794.948,9          | -18,5%                 |
| Thủy sản khác    | 10.235.465,2          | 10.153.569,7          | 0,8%                   |

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 6: Cơ cấu sản và sản phẩm sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong tháng 1/2022**

| Sản phẩm                         | T1.2021<br>(USD)   | T1.2022<br>(USD)   | So sánh<br>T1.2022/T1.2021 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Tổng giá trị XK</b>           | <b>166.562.284</b> | <b>112.143.038</b> | <b>-32,7%</b>              |
| Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh | 37.540.301         | 24.262.289         | -35,4%                     |
| Tinh bột sắn                     | 129.021.983        | 87.880.749         | -31,9%                     |

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*